



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**DỰ THẢO LẦN 01**

**QCĐP 01:2025/KT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO  
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality  
in Kon Tum Province*

Kon Tum - 2025

## Lời nói đầu

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum - QCĐP 01:2025/KT do do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025.

## Mục lục

### Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1... Phạm vi điều chỉnh

Điều 2... Đối tượng áp dụng

Điều 3... Giải thích từ ngữ

### Chương II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4... Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép

Điều 5... Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

Điều 6... Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Điều 7... Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

### Chương III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8... Công bố hợp quy

Điều 9... Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

### Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10... Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Điều 11... Quy định chuyển tiếp

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG  
NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý Nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Các đơn vị cấp nước thực hiện hoạt động khai thác, sản xuất nước sạch ở tỉnh, thành phố khác (ngoài tỉnh Kon Tum) để cung cấp nước sạch cho tỉnh Kon Tum không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại tỉnh, thành phố nơi đơn vị có hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

6. QCĐP: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

7. KT: Kon Tum

## Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép**

| TT                                | Tên thông số                                                        | Đơn vị tính | Ngưỡng giới hạn cho phép |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b>        |                                                                     |             |                          |
| <i>Thông số vi sinh vật</i>       |                                                                     |             |                          |
| 1                                 | Coliform                                                            | CFU/100 mL  | <3                       |
| 2                                 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt                                     | CFU/100 mL  | <1                       |
| <i>Thông số cảm quan và vô cơ</i> |                                                                     |             |                          |
| 3                                 | Arsenic (As) <sup>(*)</sup>                                         | mg/L        | 0,01                     |
| 4                                 | Clo dư tự do <sup>(**)</sup>                                        | mg/L        | Trong khoảng 0,2 - 1,0   |
| 5                                 | Độ đục                                                              | NTU         | 2                        |
| 6                                 | Màu sắc                                                             | TCU         | 15                       |
| 7                                 | Mùi, vị                                                             | -           | Không có mùi, vị lạ      |
| 8                                 | pH                                                                  | -           | Trong khoảng 6,0- 8,5    |
| <b>Các thông số nhóm B</b>        |                                                                     |             |                          |
| <i>Thông số vi sinh vật</i>       |                                                                     |             |                          |
| 9                                 | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)                                 | CFU/ 100mL  | < 1                      |
| 10                                | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)                                 | CFU/ 100mL  | < 1                      |
| <i>Thông số vô cơ</i>             |                                                                     |             |                          |
| 11                                | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L        | 0,3                      |
| 12                                | Antimon (Sb) <sup>(*)</sup>                                         | mg/L        | 0,02                     |
| 13                                | Bari (Bs)                                                           | mg/L        | 0,7                      |

| TT | Tên thông số                                      | Đơn vị tính | Ngưỡng giới hạn cho phép |
|----|---------------------------------------------------|-------------|--------------------------|
| 14 | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)     | mg/L        | 0,3                      |
| 15 | Cadmi (Cd)                                        | mg/l        | 0,003                    |
| 16 | Chì (Plumbum) (Pb)                                | mg/L        | 0,01                     |
| 17 | Chỉ số Pecmanganat                                | mg/L        | 2                        |
| 18 | Chloride (Cl <sup>-</sup> )                       | mg/L        | 250 (hoặc 300)           |
| 19 | Chromi (Cr)                                       | mg/L        | 0,05                     |
| 20 | Đồng (Cuprum) (Cu)                                | mg/L        | 1                        |
| 21 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>              | mg/L        | 300                      |
| 22 | Fluor (F)                                         | mg/l        | 1,5                      |
| 23 | Kẽm (Zincum) (Zn)                                 | mg/L        | 2                        |
| 24 | Mangan (Mn)                                       | mg/l        | 0,1                      |
| 25 | Natri (Na)                                        | mg/l        | 200                      |
| 26 | Nhôm (Aluminium) (Al)                             | mg/L        | 0,2                      |
| 27 | Nikel (Ni)                                        | mg/l        | 0,07                     |
| 28 | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L        | 2                        |
| 29 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L        | 0,05                     |
| 30 | Sắt (Ferrum) (Fe)                                 | mg/L        | 0,3                      |
| 31 | Seleni (Se)                                       | mg/L        | 0,01                     |
| 32 | Sunphat                                           | mg/L        | 250                      |
| 33 | Sunfua                                            | mg/L        | 0,05                     |
| 34 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)                      | mg/L        | 0,001                    |
| 35 | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)                       | mg/L        | 1000                     |
| 36 | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                         | mg/L        | 0,05                     |
|    | <i>Thông số hữu cơ</i>                            |             |                          |
|    | <i>a. Nhóm Alkan clo hoá</i>                      |             |                          |
| 37 | Cacbontetraclorua                                 | µg/L        | 2                        |
| 38 | Vinyl clorua                                      | µg/L        | 0,3                      |
|    | <i>b. Hydrocacbua thơm</i>                        |             |                          |
| 39 | Benzen                                            | µg/L        | 10                       |
| 40 | Etylbenzen                                        | µg/L        | 300                      |
| 41 | Phenol và dẫn xuất của Phenol                     | µg/L        | 1                        |
| 42 | Styren                                            | µg/L        | 20                       |

| TT | Tên thông số                                       | Đơn vị tính | Ngưỡng giới hạn cho phép |
|----|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|
| 43 | Toluen                                             | µg/L        | 700                      |
| 44 | Xtylen                                             | µg/L        | 500                      |
|    | <i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>                      |             |                          |
| 45 | 1,2 - Diclorobenzen                                | µg/L        | 1000                     |
| 46 | Monoclorobenzen                                    | µg/L        | 300                      |
| 47 | Triclorobenzen                                     | µg/L        | 20                       |
|    | <i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>                |             |                          |
| 48 | Acrylamine                                         | µg/L        | 0,5                      |
| 49 | Epichlohydrin                                      | µg/L        | 0,4                      |
| 50 | Hexacloro butadiene                                | µg/L        | 0,6                      |
|    | <i>Thông số hoá chất bảo vệ thực vật</i>           |             |                          |
| 51 | 1,2-Dibromo - 3 Cloropropan                        | µg/L        | 1                        |
| 52 | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine         | µg/L        | 100                      |
| 53 | Chlorpyrifos                                       | µg/L        | 30                       |
| 54 | Cyanazine                                          | µg/L        | 0,6                      |
| 55 | DDT và các dẫn xuất                                | µg/L        | 1                        |
| 56 | MCPA                                               | µg/L        | 2                        |
| 57 | Permethrin                                         | µg/L        | 20                       |
| 58 | Propanil                                           | µg/L        | 20                       |
| 59 | Trifluralin                                        | µg/L        | 20                       |
|    | <i>Thông số hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i> |             |                          |
| 60 | Bromodichloromethane                               | µg/L        | 60                       |
| 61 | Chloroform                                         | µg/L        | 300                      |
| 62 | Dibromochloromethane                               | µg/L        | 100                      |
| 63 | Dichloroacetonitrile                               | µg/L        | 20                       |
| 64 | Dichloroacetic acid                                | µg/L        | 50                       |
| 65 | Monochloramine                                     | mg/L        | 3,0                      |
| 66 | Monochloroacetic acid                              | µg/L        | 20                       |
|    | <i>Thông số nhiễm xạ</i>                           |             |                          |
| 67 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                            | Bq/L        | 0,1                      |
| 68 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                            | Bq/L        | 1,0                      |

*Chú thích:*

*Dấu (\*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.*

*Dấu (\*\*)* chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

*Dấu (-)* là không có đơn vị tính.

Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1.$$

## **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thí nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại Điểm 5.1 Khoản 5 Điều này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại Điểm 5.2 Khoản 5 Điều này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 4 Điều 5 QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

5. Thử nghiệm định kỳ:

5.1. Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Không ít hơn 01 lần/01 tháng.

5.2. Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Không ít hơn 01 lần/06 tháng.

## **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

1.1. Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

1.2. Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: Có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

### **Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT, Thông tư số 26/2021/TT-BYT.

## **Chương III**

### **QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

#### **Điều 8. Công bố hợp quy**

1. Đơn vị sản xuất nước phải thực hiện công bố hợp quy theo quy định hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và gửi Bản công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục số 02 QCVN 01-1:2018/BYT. Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và 14 Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN, Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2008, Nghị định số 154/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2008 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017.



3. Dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN; ký hiệu trên dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

4. Các đơn vị chỉ thực hiện phân phối, bán buôn, bán lẻ nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, không thuộc đối tượng áp dụng của Quy chuẩn này không công bố hợp quy, tuy nhiên, các đơn vị này phải cung cấp được (bản sao) bản công bố hợp quy về chất lượng nước sạch mà đơn vị kinh doanh cho khách hàng hoặc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

### **Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

##### **1. Sở Y tế**

1.1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

1.2. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

1.3. Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

1.4. Xây dựng kế hoạch, đảm bảo nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

1.5. Tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất của đơn vị cấp nước trên địa bàn và các đơn vị có liên quan, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và thực tiễn tại địa phương.

##### **2. Sở Tài chính**

Hàng năm trên cơ sở đề nghị của Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước

sạch định kỳ hằng năm và đột xuất theo quy định của luật ngân sách Nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành.

### 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (nếu có) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của quy chuẩn này cho đơn vị thực hiện thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh.

### 4. Sở Khoa học và Công nghệ

4.1. Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

4.2. Phối hợp với các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về chất lượng nước sinh hoạt trong sản xuất, lưu thông trên thị trường trên địa bàn tỉnh theo quy định.

### 5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

5.1. Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai quy chuẩn này đến các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

5.2. Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch cấp nước sạch nông thôn theo quy định.

5.3. Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch tại nông thôn theo quy định tại Quy chuẩn này.

### 6. Sở Xây dựng

6.1. Hướng dẫn việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh.

6.2. Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch theo quy định tại Quy chuẩn này.

### 7. Các Sở, Ban ngành liên quan khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Y tế trong việc triển khai thực hiện quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

### 8. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật căn cứ vào trách nhiệm quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT để tổ chức thực hiện.

9. Trung tâm Y tế các huyện, thành phố

Trung tâm Y tế các huyện, thành phố căn cứ trách nhiệm quy định tại Khoản 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT để tổ chức thực hiện.

10. Đơn vị cấp nước trên địa bàn

Các đơn vị cấp nước căn cứ trách nhiệm quy định tại Khoản 7 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT để tổ chức thực hiện.

**Điều 11. Quy định chuyển tiếp**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.